

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ
(Kèm theo Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Tên ngành/nghề: Sửa chữa Ô tô

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 2

Thời gian đào tạo: 06 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Mã Mô đun	Tên Mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ01	Kỹ thuật chung ô tô	45	15	28	2
MĐ02	Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền	105	30	71	4
MĐ03	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	75	15	56	4
MĐ04	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng	45	15	28	2
MĐ05	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ DIESEL	75	15	56	4
MĐ06	Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô	105	30	71	4
MĐ07	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	75	15	56	4
MĐ08	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống di chuyển – hệ thống lái	75	15	56	4
MĐ09	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	75	15	56	4
	Tổng Cộng	675	165	478	32

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	37,50	Trình độ giáo viên tham gia giảng dạy được quy định theo thông tư số 08/2017/TT- BLĐTBXH
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	9,17	
2	Định mức giờ dạy thực hành	28,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	5,63	

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị/giờ
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Bóng đèn	36W	68,55
2	Quạt trần	100W	17,77
3	TiVi 60"	150W	9,00
4	Máy tính	120W	8,66
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bóng đèn	40W	368,41
2	Quạt Xưởng	120W	41,90
3	Động cơ 4 kỳ	Động cơ xăng hoặc Diesel 4 kỳ, bao gồm đầy đủ các bộ phận.	29,49
4	Bàn thực hành tháo, lắp	Bàn được chế tạo bằng thép, có 1 êtô được lắp trên mặt bàn	79,21
5	Giá xoay (cho tháo, lắp động cơ)	Gá được nhiều loại động cơ khác nhau. Xoay 360 độ	21,16
6	Đầu gấp nam châm.	Có thể thu ngắn và kéo dài tới 80cm	3,67
7	Khay đựng chi tiết	kích thước từ (200x300 mm) đến (500x800mm)	80,53
8	Máy rửa nước áp lực cao hai chế độ nóng lạnh	Áp suất rửa: ≥ 30 -110 Bar, Nhiệt độ: 20-65° ; Công suất: 3600W	2,17
9	Xe để chi tiết	Xe bao gồm 3 tầng có tay đẩy và bánh xe	41,28
10	Tủ dụng cụ chuyên dùng	Tủ đựng dụng cụ 7 ngăn 282 chi tiết	79,63
11	Súng vận ốc vận hành bằng khí nén	Lực xiết từ 500Nm đến 1200Nm	6,12
12	Clê lực	Dải lực đo từ (200-1000Nm)	7,24
13	Vòng ép xéc măng	Độ mở 1-100 mm	1,50
14	Hệ thống khí nén	Công suất máy nén tối thiểu 15 HP. Dây dẫn dài 8 -15m.	3,14
15	Cầu móc động cơ	Sức nâng: ≥ 1 tấn. Chiều cao nâng: ≥ 2100 mm.	1,95
16	Palăng	Trọng tải: 1-3 tấn	1,89
17	Đèn Pin	Có cáp đeo trên trán. Đèn sử dụng hệ thống đèn LED tiết kiệm điện và có pin ở bên trong.	18,6
18	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	Điều chỉnh góc quan sát, cường độ ánh sáng. Ghi lại hình ảnh	0,06
19	Dao cạo muối	gồm nhiều cỡ khác nhau	0,58
20	Bàn mấp	Đảm bảo độ phẳng, chính xác	3,45
21	Bộ căn lá	Độ dày căn lá với các cỡ từ: 0,05-1mm	5,23

22	Thước thẳng	Thước dài $\geq 800\text{mm}$. Có 2-3 cạnh đo	0,52
23	Bộ dụng cụ nhỏ bulông	nhỏ được các bu lông có các kích thước từ M6-M24	2,89
24	Cưa sắt cầm tay	Loại thông dụng	0,06
25	Bộ dụng cụ tarô ren	Ren hệ mét M8 - M18	1,06
26	Bộ đồng hồ đường kính xi lanh	Các dải đo: từ 18-50mm; Từ 50-100mm; Từ 100-160mm.	1,33
27	Bộ đồng hồ so + Đế từ	Cấp chính xác: 0,01 mm	4,44
28	Bộ vam tháo sơ mi - xy lanh	Trục vam: M 14 - 20mm, Đế vam: cỡ 80-150mm	0,22
29	Kìm tháo xéc măng	Độ mở 1-100 mm	0,50
30	Pan me	Từ 0-25mm; 25-50mm; 50-75mm; 75-100mm; 100- 125mm	5,39
31	Thước cặp	Khả năng đo: 0-300 mm, Cấp chính xác: 0,02 mm	5,88
32	Máy ép thủy lực	Có đầy đủ đồ gá, Có đồng hồ hiển thị áp suất dầu.	0,14
33	Thiết bị kéo nắn và kiểm tra tay biên	Có đầy đủ đồ gá, Có đồng hồ hiển thị áp suất dầu.	0,06
34	Giá chữ V	206x103x143mm	12,99
35	Máy mài sửa bánh đà	Công suất mô tơ chính: 4 HP, Công suất bàn quay: 1 HP	0,11
36	Ô tô (Nguyên chiếc)	Gồm đầy đủ các hệ thống, hoạt động bình thường	13,6
37	Mô hình ô tô động cơ xăng truyền động cầu trước	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	0,08
38	Mô hình ô tô động cơ Diesel truyền động cầu sau	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	0,08
39	Mô hình cắt bỏ động cơ 4 kỳ	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	0,61
40	Động cơ 4 kỳ	Bao gồm đầy đủ các hệ thống (hoạt động được)	2,66
41	Mô hình cắt bỏ động cơ 2 kỳ	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	0,22
42	Tủ dụng cụ chuyên dùng	Tủ đựng dụng cụ 7 ngăn 282 chi tiết	1,06
43	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel	Đầy đủ bơm cao áp phân phối VE hoặc PE, ống cao áp, dàn vòi phun và ống phân phối, bình nhiên liệu, bầu lọc nhiên liệu...	3,61
44	Các bộ phận tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ Diesel	Đầy đủ các bộ phận như: bơm cao áp PE, VE, bơm thấp áp, vòi phun nhiên liệu,...	6,00
45	Giá chuyên dùng cho tháo, lắp bơm cao áp	Xoay được 360°, có chốt hãm định vị tại nhiều góc độ khác nhau phù hợp với việc tháo lắp.	6,50

46	Giá chuyên dùng cho tháo, lắp vòi phun	Gá được vòi phun có kích thước và hình dáng khác nhau	6,33
47	Vam tháo Puli bơm cao áp	Bộ vam bao gồm bộ tách, bu lông, thanh đẩy, thanh kéo dài. Khoảng cách giữa 2 ngàm chặn khoảng 70-270 mm.	6,50
48	Vam tháo ổ bi đĩa đuôi trực cam của bơm PE	Có thể đảo chiều móc kéo giúp thay đổi các tư thế kéo khác nhau.	6,50
49	Vam ép lò xo cho Pittông bơm cao áp	Kích thước phù hợp cho nhiều loại lò xo có kích cỡ khác nhau.	6,50
50	Bộ đồng hồ đo áp suất của bơm cấp	Có dải đo khoảng: 0-7 bar	2,00
51	Máy rửa siêu âm	Sử dụng nguồn điện 220 V. Áp suất đạt đến ≥ 11 Bar	2,17
52	Thiết bị kiểm tra và quan sát chùm tia phun nhiên liệu	Có gương phản chiếu. Cơ cấu kẹp chặt vòi phun điều chỉnh linh hoạt, thu hồi lại được dầu kiểm tra.	1,33
53	Thiết bị phân tích khí xả động cơ Diesel	Độ chính xác: 0,1%. Thời gian trễ: 0,5 s. Nguồn điện: 220V	0,56
54	Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu và làm sạch động cơ Diesel	Sử dụng nguồn trực tiếp trên xe DC 12V. Áp suất đạt đến ≥ 11 Bar	2,83
55	Máy cân bơm	Máy cân bơm cao áp điện tử, bàn gá đa năng cho các loại bơm khác nhau, các phụ kiện phục vụ cho cân bơm	0,56
56	Hệ thống treo độc lập	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận	1,11
57	Hệ thống treo phụ thuộc	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận.	1,11
58	Mô hình hệ thống lái cơ khí tổng hợp	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận.	2,45
59	Mô hình hệ thống lái trợ lực thủy lực	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận.	1,50
60	Vam tháo rô tuyn	Dùng tháo rô tuyn hệ thống lái/treo.	0,45
61	Máy mài góc dùng khí nén	Dùng mài chà các vị trí sửa chữa trên xe tại các góc, vị trí phức tạp.	0,06
62	BỘ Vam chuyên dùng	Gồm: Vam 2 chấu, 3 chấu, vam giật...	11,83
63	Mỡ kê ô tô	Sử dụng để kê ô tô sau khi nâng.	24,88
64	Vam may ơ đầu trục bánh xe	Dùng tháo moay ơ bánh xe. Dễ sử dụng	2,55
65	Cầu nâng 2 trụ	Dùng nâng xe sửa chữa phần hệ thống treo.	3,06
66	Kích con đội thủy lực	Dùng nâng xe sửa chữa phần hệ thống treo.	5,42

67	Bộ đồ nghề tháo, lắp kính chắn gió chuyên dụng	Dùng để tháo và lắp kính chắn gió.	0,83
68	Bộ thước đo cầm tay chuyên dụng cho sửa chữa vỏ xe	Dùng đo các vị trí cần kéo nắn trên xe khi sửa chữa.	0,06
69	Dụng cụ kiểm tra độ rơ vô lăng lái	Để kiểm tra độ rơ của vô lăng lái	0,44
70	Thiết bị rửa chi tiết và xi khô khí nén	Giúp làm sạch các chi tiết trước khi kiểm tra, lắp ráp.	0,39
71	Thiết bị kiểm tra áp suất trợ lực lái		0,08
72	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	Dùng để đo đạc các góc đặt của bánh xe.	0,33
73	Cầu nâng 4 trụ	Dùng nâng xe sửa chữa phần hệ thống lái	0,67
74	Mô hình hệ thống phanh	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận.	1,78
75	Mô hình hệ thống phanh khí	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận.	1
76	Các bộ phận của hệ thống phanh dầu	Dùng để tháo lắp, bảo dưỡng	1,32
77	Máy khoan cần	Dùng để khoan các chi tiết.	0,11
78	Dụng cụ kiểm tra chất lượng dầu phanh	Dùng để kiểm tra chất lượng dầu phanh trên xe.	0,18
79	Vam ép Piston phanh	Dùng để ép piston và xy lanh trong quá trình bảo dưỡng sửa chữa hệ thống phanh thủy lực.	0,28
80	Đồng hồ đo áp suất khí nén	Để điều chỉnh van xả khí.	0,34
81	Máy mài guốc phanh, má phanh	Dùng để sửa chữa guốc phanh, má phanh.	0,11
82	Thiết bị lán, sửa chữa phanh đĩa trên xe	Dùng để sửa chữa đĩa phanh	0,11
83	Băng thử phanh	Dùng để kiểm tra lực phanh các bánh xe.	0,17
84	Thiết bị bơm mỡ bằng tay	Dùng bơm mỡ vào các ổ đỡ trên xe	0,06
85	Thiết bị bơm mỡ bằng khí nén	Dùng bơm mỡ vào các ổ đỡ trên xe	0,06
86	Thiết bị cân bằng động bánh xe	Dùng cân bằng động lại bánh xe du lịch và tải nhẹ.	0,62
87	Bộ kìm chuyên dùng cho tháo, lắp phanh	Kìm tháo, lắp lò xo má phanh, Kìm kẹp ống ty ô	0,67
88	Mô hình hệ thống truyền lực	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận.	4,89
89	Cầu chủ động cầu trước	Dùng để thực hành tháo lắp, kiểm tra	4,50
90	Cầu chủ động cầu sau	Dùng để thực hành tháo lắp, kiểm tra	4,50
91	Bộ vi sai	Dùng để thực hành tháo lắp, kiểm tra	4,50
92	Ê tô	Độ mở < 300mm	4,17
93	Bộ kìm chuyên dùng	Tháo Phe, tháo vòng chặn ô bi,...	2,5

94	Giá đỡ hộp số, cầu xe	Chiều cao nâng: > 1200 mm, Tải trọng nâng > 300 kg	6,33
95	Máy mài cầm tay	Hoạt động bằng điện	0,61
96	Máy khoan cầm tay	Hoạt động bằng điện	0,61
97	Thiết bị hứng và hút dầu thải	Dùng để thay dầu cầu, số...	1,66
98	Thiết bị bơm dầu cầu	Dùng để bơm dầu lên cầu xe	1,11
99	Bộ khung xe	Dùng để lắp cầu xe	0,56
100	Vỏ xe ô tô	Dùng ra vào lớp xe	2,78
101	Thiết bị ra, vào lớp xe tải	Dùng ra vào lớp cho xe tải và xe khách.	0,56
102	Bộ ly hợp	Dùng để thực hành nhận dạng chi tiết	2,06
103	Hộp số cơ khí	Dùng để thực hành nhận dạng chi tiết	1,33
104	Bộ truyền động các đăng trên ô tô	Dùng để thực hành nhận dạng chi tiết	2,28
105	Máy mài bàn ép ly hợp	Dùng để sửa chữa đĩa ép ly hợp	0,22
106	Băng chạy rà hộp số	Thử các loại hộp số cơ khí	0,56
107	Thiết bị bơm dầu hộp số	Dùng để bơm dầu bôi trơn vào hộp số...	0,56
108	Xe Kia Morning 4 chỗ	Xe hoạt động bình thường, tín hiệu khởi động được điều khiển qua ECU	3,89
109	Tuốc nơ vít đóng	Có thể lắp các đầu mũi 2 cạnh và 4 cạnh với các kích cỡ khác nhau.	8,67
110	Tỷ trọng kế	Bằng ống thủy tinh, có bộ phận hút dung dịch.	10,67
111	Đồng hồ vạn năng	Kiểm tra điện áp AC và DC, điện trở, điện dung, đo tần số...	15,67
112	Máy chẩn đoán	Quét, hiện thị và xóa được các lỗi trên các dòng xe thông dụng	2,22
113	Máy nạp ắc quy có trợ đề	Nguồn ra: 12V-24V, Dung lượng sạc tối đa ³ 1550Ah, Nguồn cấp: 240V ±10%	3,89
114	Máy hàn xung	Điện áp đầu vào 220V - 250V/ 100VA.	4,67
115	Mô hình hệ thống đánh lửa bằng điện tử có tiếp điểm	Gồm đầy đủ các bộ phận đánh lửa lắp trên sa bàn và hoạt động được.	1,11
116	Mô hình hệ thống đánh lửa bằng điện tử không tiếp điểm có rô to	Gồm đầy đủ các bộ phận đánh lửa lắp trên sa bàn và hoạt động được	1,11
117	Các bộ phận tháo rời của hệ thống khởi động và đánh lửa	Đầy đủ các bộ phận như: máy khởi động, bộ chia điện, IC đánh lửa, bobin, role (các loại)	5,33
118	Thiết bị kiểm tra máy phát, máy khởi động	Biên dạng khối V và là những lá thép kỹ thuật điện ghép lại với nhau. Dùng nguồn điện 220V	1,78

119	Thiết bị kiểm tra và làm sạch bugi	Thiết bị làm sạch bugi bằng khí nén và cát. Áp suất khí nén: Mpa 0.58~0.88	1,11
120	Băng thử máy phát máy đề tích hợp	Kiểm tra máy phát máy đề 12-24V	1,78
121	Mô hình hệ thống điện thân xe	Mô hình bao gồm đầy đủ các bộ phận	1,67
122	Các bộ phận của hệ thống điện ô tô	Đầy đủ các bộ phận như: Máy phát điện xoay chiều, bộ đèn chiếu sáng-tín hiệu, công tắc tổ hợp, khoá điện, bảng đồng hồ, gương điện, mô tơ gạt nước,...	5
123	Thiết bị kiểm tra đèn pha	Cường độ sáng (cd) 12.000-120.000. Đo góc lệch pha. Nguồn điện 220V	1,67
124	Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ xăng	Tất cả các hệ thống hoạt động bình thường.	5
125	Các bộ phận tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ xăng	Đầy đủ các bộ phận như: bơm xăng, lọc, chế hoà khí,...	5
126	Đầu nối chữ T	Nối nhanh với ống dẫn 6 -10mm	0,67
127	Đầu nối thẳng	Nối nhanh với ống dẫn 6 -10mm	0,67
128	Dụng cụ đo độ chân không	Hiện thị số	0,83
129	Thiết bị kiểm tra áp suất bơm xăng	Dùng các đầu nối nhanh phù hợp với tất cả các loại đường ống dẫn xăng trên ô tô. Đồng hồ đo có dải đo áp suất từ 0-20 bar	0,83
130	Bộ vam tháo xu páp	Vam có thể thực hiện được trên các kiểu mặt máy có kết cấu và kích thước khác nhau.	2,17
131	Dụng cụ kiểm tra sức căng dây đai	Dụng cụ được kẹp trực tiếp lên dây đai và giá trị đo được hiển thị bằng các vạch chia.	0,17
132	Máy mài xupáp	Sử dụng điện áp 220V. Góc mài: 0-60	0,22
133	Máy rà xupáp cầm tay	Đầy đủ các phụ kiện phù hợp với các loại xupáp có kích cỡ khác nhau. Vận hành bằng khí nén hoặc điện.	0,67
134	Thiết bị doa bề mặt xie và ống dẫn hướng xupáp	Thiết bị có thể thực hiện được với các xie có đường kính 18- 90mm.	0,11

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Dung dịch RP7	Chai		1,64
2	Silicol	Chai		1,05
3	Mỡ bò (hộp 200g)	Hộp	Loại màu vàng	0,63
4	Giấy cắt ron (amiang A ₀)	Tấm		0,74
5	Cọ 5’’	Cái		1,55
6	Lưỡi cưa sắt	Cái		0,12
7	Xăng	Lít		14,00
8	Dầu	Lít		14,00
9	Bộ bu long đai ốc (chiều dài 60mm)	Bộ	M6,M8,M10,M12,M14	1,16
10	Xéc măng động cơ	Bộ	Đúng code động cơ thực tập	0,44
11	Nhớt 40	Lít		1,76
12	Giẻ lau	Kg		2,76
13	Xà phòng	Kg		2,73
14	Giấy nhám nhuỷễn	Tờ		2,27
15	Keo dán Ron động cơ	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
16	Đá mài	Viên	Sử dụng máy mài bánh đà	0,01
17	Băng keo điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
18	Dây điện đơn 2.0	Mét		2
19	Dây đề	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,5
20	Đầu cốt bắt cáp đề	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	3
21	Cọc bắt bình ắc qui	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
22	Ống thun Ø8	Mét		2
23	Dầu trợ lực lái .	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
24	Băng keo non	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,35
25	Dầu phanh	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
26	Bộ phốt thắng dầu	Bộ	Đồng bộ theo xe, mô hình	0,2
27	Bổ ly hợp	Bộ	Cùng loại với thiết bị thực hành	0,11
28	Ổ bi hộp số	Bộ	Cùng loại với thiết bị thực hành	0,28
29	Phốt hộp số	Cái	Cùng loại với thiết bị thực hành	0,11
30	Nhựa thông	gam	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4188-86	0,5
31	Đèn led	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
32	Điện trở 1k ôm	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
33	Dây rút	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường	1
34	Chì hàn 300g	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
35	Kẹp bình	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
36	Domino 6,12 chân	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
37	Rơ le 4,5 chân	Cái		1

38	Giắc đực cái	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
39	Bugì NGK	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
40	Bóng đèn ô tô 12v	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	1
41	Rơ le báo rẽ	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	1
42	Công tắc báo nguy	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	1
43	Công tắc máy xăng, dầu	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	1
44	Chui đèn	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	1
45	Công tắc on/off	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	1
46	Dây dẫn điện ô tô	Kg		0,1
47	Lọc xăng	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	0,22
48	Dây phin (dây cao áp)	Bộ	Loại thông dụng	0,22
49	Cát rà xupap	Hộp	Loại thông dụng	0,5
50	IC đánh lửa cho bobin đôi	Cụm	Phù hợp với thiết bị thực hành	0,06
51	IC đánh lửa rời	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	0,1
52	IC đánh lửa tích hợp delco	Cụm	Phù hợp với thiết bị thực hành	0,08
53	Gioăng động cơ	Bộ	Đồng bộ theo xe, động cơ	0,1
54	Chổi than máy khởi động	Cái	Loại thông dụng	0,1
55	Chổi than máy phát điện	Cái	Loại thông dụng	0,1
56	Nhớt cầu xe	Lít	80W-140	0,16
57	Pin tiểu	Viên	Loại thông dụng	0,2
58	Phốt ghít	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,1
59	Ắc quy	Bình	12V-75AH	0,08
60	Bạc lót cổ biên	Cái	Thông dụng	0,14
61	Bobin đánh lửa đơn	Cái	Loại thông dụng	0,2
62	Bobin tích hợp delco	Cụm	Loại thông dụng	0,02
63	Công tắc báo phanh tay	Cái	Phù hợp với thiết bị thực hành	0,1
64	Nhớt hộp số	Lít	75W-90	0,16
65	Xúp páp	Cây	Cùng loại với động cơ thực hành	0,05

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	TÊN GỌI	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học sinh ($m^2/học\ sinh$)	Thời gian học tính cho 1 học sinh (h)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2*h/học\ sinh$)
A	Định mức phòng học lý thuyết			
I	Định mức phòng học lý thuyết	4	165	660
B	Định mức phòng/xưởng thực hành			
I	Định mức phòng học thực hành	4	510	2040,0
C	Khu chức năng, hạ tầng khác			